



ISO 9001 : 2000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỆT ĐÔNG**

129 Âu Cơ, Phường 14, Q.Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 08.38428633 – Fax: 08.38425880 – www.vidon.com.vn

**BCTC CÔNG TY MẸ
QUÝ 4/2016**

Lập ngày 18/01/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

QUÝ 4 NĂM 2016

KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

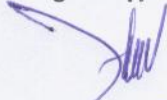
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		101,775,114,617	144,481,360,008
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	983,606,156	2,575,174,031
1. Tiền	111	VI.01	983,606,156	2,575,174,031
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81,152,450,470	99,325,011,574
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	103,317,594,867	132,666,707,581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,515,840,489	5,860,506,781
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	10,731,357,680	8,083,371,971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37,412,342,566)	(47,285,574,759)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	19,182,192,427	40,754,902,109
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	24,412,967,983	43,436,565,801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,230,775,556)	(2,681,663,692)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		456,865,564	1,826,272,294
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	33,437,500	86,394,574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	247,246,371	1,563,696,027
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	176,181,693	176,181,693
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		289,556,598,993	294,783,124,366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	6,994,589,694	7,743,071,401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	6,994,589,694	7,743,071,401
- Nguyên giá	222	VI.09	32,185,668,960	32,076,578,051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(25,191,079,266)	(24,333,506,650)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228	VI.10	175,482,723	175,482,723

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(175,482,723)	(175,482,723)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,415,998,577	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2,415,998,577	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		280,146,010,722	287,038,004,258
1. Đầu tư vào công ty con	251		95,529,856,500	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	209,215,293,194	320,484,089,694
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	69,229,895,082	62,434,024,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(93,829,034,054)	(95,880,109,436)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	-	2,048,707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	-	2,048,707
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		391,331,713,610	439,264,484,374
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		92,320,502,218	145,846,583,929
I. Nợ ngắn hạn	310		55,188,502,218	105,614,583,929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	4,304,064,082	8,013,122,947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240,868,128	572,455,555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2,054,888,891	10,296,682,507
4. Phải trả người lao động	314		625,707,728	501,169,847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	12,036,684,590	8,971,833,295
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	5,958,694,228	45,557,525,207
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	28,529,794,712	31,127,794,712
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,437,799,859	573,999,859
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	37,132,000,000	40,232,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		37,132,000,000	40,232,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	299,011,211,392	293,417,900,445

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	299,011,211,392	293,417,900,445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	255,227,670,000	255,227,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3,254,265,000	3,254,265,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2,967,606,986	2,967,606,986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15,324,659,007	14,454,659,007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105,844,658	105,844,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	22,131,165,741	17,407,854,794
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	15,667,854,794	8,390,203,260
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	6,463,310,947	9,017,651,534
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		391,331,713,610	439,264,484,374

Người lập



Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

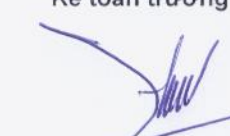
QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	21,278,976,737	7,002,051,743	54,926,259,773	123,522,947,523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	8,299,722	81,091,222	28,559,264
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		21,278,976,737	6,993,752,021	54,845,168,551	123,494,388,259
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	21,590,329,563	8,003,187,716	50,544,264,992	141,687,958,710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(311,352,826)	(1,009,435,695)	4,300,903,559	(18,193,570,451)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2,391,392,427	59,104,495	3,603,179,008	87,098,138,894
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2,068,009,027	(10,466,522,764)	6,196,912,577	29,230,162,885
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	1,771,962,072	1,578,634,023	8,201,129,030	7,053,468,392
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	125,391,921	415,434,181	1,126,162,603	1,620,515,089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	(7,629,882,771)	1,625,209,697	(3,757,174,615)	26,122,506,301
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		7,516,521,424	7,475,547,686	4,338,182,002	11,931,384,168
11. Thu nhập khác	31	VII.06	215,361	109,090,909	6,887,430,542	2,839,194,772
12. Chi phí khác	32	VII.07	3,202,947,910	-	3,329,344,578	3,505,805,723
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,202,732,549)	109,090,909	3,558,085,964	(666,610,951)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,313,788,875	7,584,638,595	7,896,267,966	11,264,773,217
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	101,467,146	1,687,620,491	1,432,957,019	2,247,121,683
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4,212,321,729	5,897,018,104	6,463,310,947	9,017,651,534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		165	231	253	353
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy

Ngày 18 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30,554,514,148	92,387,420,835
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28,823,465,434)	(131,237,968,999)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,664,438,287)	(4,094,752,481)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3,281,215,215)	(3,347,127,053)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,907,167,187)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38,372,545,383	50,081,831,215
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36,723,592,564)	(58,004,822,656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,472,819,156)	(54,215,419,139)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,647,500,000)	(27,350,200,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27,229,514,000	1,080,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,207,359	86,924,561,880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,586,221,359	60,654,361,880
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		500,000,000	2,748,700,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6,206,733,333)	(7,867,252,833)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,706,733,333)	(5,118,552,833)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,593,331,130)	1,320,389,908
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,575,174,031	1,254,784,123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,763,255	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		983,606,156	2,575,174,031

Người lập



Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy

Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	51,765,733	215,139,783
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	931,840,423	2,360,034,248
- Tiền đang chuyển	-	-

Cộng 983,606,156 2,575,174,031

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	95,529,856,500	(45,945,225,689)	49,584,630,811	-	-	-
Cộng	95,529,856,500	(45,945,225,689)	49,584,630,811	-	-	-

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt	38,159,064,754	(9,838,354,808)	28,320,709,946	38,159,064,754	(9,775,214,485)	28,383,850,269
+ Công ty TNHH Bao Bi MM Vidon	97,720,000,000	-	97,720,000,000	97,720,000,000	-	97,720,000,000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đ	14,841,400,000	-	14,841,400,000	14,841,400,000	-	14,841,400,000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33,745,517,000	-	33,745,517,000	33,745,517,000	-	33,745,517,000
+ Công ty CP Mai Lan	-	-	-	20,678,440,000	(4,997,921,889)	15,680,518,111
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	-	-	-	77,882,356,500	(37,588,828,405)	40,293,528,095
+ Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	-	-	-	12,708,000,000	(6,154,655,738)	6,553,344,262
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4,749,311,440	-	4,749,311,440	4,749,311,440	-	4,749,311,440
+ Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	20,000,000,000	(1,701,858,738)	18,298,141,262	20,000,000,000	(1,701,858,738)	18,298,141,262

Cộng	209,215,293,194	(11,540,213,546)	197,675,079,648	320,484,089,694	(60,218,479,255)	260,265,610,439
- Đầu tư vào đơn vị khác:						
	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm	Giá trị hợp lý
		Dự phòng			Dự phòng	
+ Công ty CP DL Thành Thành Công Lâm Đờ	-	-	-	754,464,000	-	754,464,000
+ Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	14,179,560,000	(11,360,103,937)	2,819,456,063	14,179,560,000	(11,360,103,937)	2,819,456,063
+ Công ty CP Thanh Trúc	-	-	-	2,250,000,000	(944,399,118)	1,305,600,882
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16,350,000,000	-	16,350,000,000	16,350,000,000	-	16,350,000,000
+ Công ty CP Mai Lan	11,300,335,082	(2,695,980,794)	8,604,354,288	-	-	-
+ Công ty CP In Khánh Hội	-	-	-	1,500,000,000	(1,069,617,038)	430,382,962
+ Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	27,000,000,000	(22,287,510,088)	4,712,489,912	27,000,000,000	(22,287,510,088)	4,712,489,912
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
Cộng	69,229,895,082	(36,343,594,819)	32,886,300,263	62,434,024,000	(35,661,630,181)	26,772,393,819
Tổng cộng	373,975,044,776	(93,829,034,054)	280,146,010,722	382,918,113,694	(95,880,109,436)	287,038,004,258

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty CP TM Toàn Lực	49,731,990,054	77,290,329,300
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	23,300,552,595	27,181,259,206
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	6,497,022,387	11,969,546,606
- Công Ty TNHH Tac Paritas	9,959,634,597	-
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9,766,145,003	9,790,145,003
- Các khách hàng khác	4,062,250,231	6,435,427,466
Cộng	103,317,594,867	132,666,707,581

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Bao Bì MM VIDON	-	1,745,804,550
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	297,846,568	97,743,343
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	6,497,022,387	12,374,989,501
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	23,300,552,595	27,181,259,206
Cộng	30,095,421,550	41,399,796,600

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	4,413,149,680	-	1,820,841,160	-
- Phải thu về khoản giảm đầu tư	6,120,000,000	-	6,120,000,000	-
- Khoản tạm ứng	68,208,000	-	12,000,000	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	130,000,000	130,000,000	130,530,811	130,000,000
Cộng	10,731,357,680	130,000,000	8,083,371,971	130,000,000

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCD;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9,771,145,003	9,771,145,003	9,790,145,003	9,790,145,003
- Công ty CP TM Toàn Lực	52,712,826,630	52,712,826,630	77,290,329,300	77,290,329,300
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	23,300,552,595	23,300,552,595	27,181,259,226	27,181,259,226
- Cty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251,300,000	251,300,000	251,300,000	251,300,000
- Cty TNHH TT Quốc Tế	58,542,124	-	58,542,124	-
Cộng	86,094,366,352	86,035,824,228	114,571,575,653	114,513,033,529

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	4,305,199,713	1,290,925,597	4,456,107,096	187,320,842
- Công cụ, dụng cụ;	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-	-
- Thành phẩm;	342,971,641	18,159,532	437,127,340	18,386,592
- Hàng hóa;	19,023,525,768	3,180,419,566	37,802,060,504	2,475,956,258
- Hàng gửi bán;	741,270,861	741,270,861	741,270,861	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Cộng	24,412,967,983	5,230,775,556	43,436,565,801	2,681,663,692

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;	-	-
- XD CB;	-	-
- Sửa chữa (Khu nhà văn phòng)	2,415,998,577	-
Cộng	2,415,998,577	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	21,174,865,344	5,151,005,320	4,649,447,292	1,101,260,095	32,076,578,051
- Mua trong kỳ	-	109,090,909	-	-	109,090,909
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21,174,865,344	5,260,096,229	4,649,447,292	1,101,260,095	32,185,668,960
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16,077,375,045	2,682,445,004	4,586,955,147	986,731,454	24,333,506,650

- Khấu hao trong kỳ	368,578,272	394,011,108	62,492,145	32,491,091	857,572,616
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,445,953,317	3,076,456,112	4,649,447,292	1,019,222,545	25,191,079,266
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	5,097,490,299	2,468,560,316	62,492,145	114,528,641	7,743,071,401
- Tại ngày cuối kỳ	4,728,912,027	2,183,640,117	-	82,037,550	6,994,589,694

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

4,801,639,300

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21,781,678,588

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	175,482,723
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	175,482,723	-	175,482,723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	175,482,723	-	175,482,723
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	175,482,723	-	175,482,723
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

175,482,723

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dúng;	-	-
- Chi phí kiểm toán, niêm yết	-	-
- Các khoản khác (sửa chữa, mua b/hiểm)	33,437,500	86,394,574
Cộng	33,437,500	86,394,574
b) Dài hạn	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị k	-	2,048,707
Cộng	-	2,048,707

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	-	-
Cộng	-	-

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	28,529,794,712	28,529,794,712	508,733,333	3,106,733,333	31,127,794,712	31,127,794,712
b) Vay dài hạn	37,132,000,000	37,132,000,000	-	3,100,000,000	40,232,000,000	40,232,000,000

Cộng

65,661,794,712

65,661,794,712

508,733,333

6,206,733,333

71,359,794,712

71,359,794,712

Vay dài hạn Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 131/HĐTD ký ngày 20/07/2010 và khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28/09/2007. Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung tháng 8/2012 về hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28/09/2007, các nội dung thay đổi như sau:

- Thời hạn cho vay : 138 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời hạn cũ là 96 tháng), trong đó :
- Thời gian ân hạn: 18 tháng.
- Thời gian trả nợ : 120 tháng (bao gồm thời gian gia hạn nợ 42 tháng).

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính;	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Ltd	3,711,488,195	3,711,488,195	3,663,118,007	3,663,118,007
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317,963,451	317,963,451	326,367,536	326,367,536
- Công ty TNHH Sông Lam	-	-	1,718,345,240	1,718,345,240
- Các nhà cung cấp khác	274,612,436	274,612,436	2,305,292,164	2,305,292,164
Cộng	4,304,064,082	4,304,064,082	6,268,277,707	8,013,122,947

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Công ty Cổ Phần Thương mại Toàn Lực
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực
- Các nhà cung cấp khác

Cộng

- - - -

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

- -

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty TNHH BB MM Vidon

Cuối kỳ

Đầu năm

91,209,675

-

Cộng

91,209,675

-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	1,089,167,566	5,299,360,275	6,378,402,076	10,125,765

- Thuế xuất nhập khẩu	-	3,100,827,613	3,100,827,613	-
- Thuế thu nhập cá nhân	32,004,354	117,181,210	93,308,125	55,877,439
- Thuế nhà đất	6,868,343,400	537,740,160	7,406,083,560	-
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế TNDN	1,907,167,187	1,432,957,019	1,907,167,187	1,432,957,019
- Tiền lãi phạt chậm nộp	400,000,000	228,513,965	72,585,297	555,928,668
Cộng	10,296,682,507	10,719,580,242	18,961,373,858	2,054,888,891

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	176,181,693	-	-	176,181,693
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	1,563,696,027	3,666,485,109	4,982,934,765	247,246,371
Cộng	1,739,877,720	3,666,485,109	4,982,934,765	423,428,064

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm tạm tính như sau

	<u>Văn phòng</u>	<u>Chi nhánh Bình Dương</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,523,653,945	(1,627,385,979)
Các khoản điều chỉnh tăng	587,928,668	-
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	432,000,000	-
- Chi phí không hợp lệ (Lãi chậm nộp thuế)	155,928,668	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,946,797,520)	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(2,946,797,520)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7,164,785,093	(1,627,385,979)
Thuế suất thuế TNDN	20%	15%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,432,957,019	0

18. Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	12,036,684,590	8,971,833,295
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	1,795,454,545
- Các khoản trích trước khác	10,975,000	29,050,000
- Lãi vay	12,025,709,590	7,147,328,750
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	12,036,684,590	8,971,833,295

19. Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	31,661,491	30,487,998
- Bảo hiểm xã hội;	51,578,444	21,491,174
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	919,110,000	1,036,200,000
- Phải trả tiền mua cổ phiếu	-	38,693,762,227
- Phải trả khoản giữ hộ	457,810,596	1,277,050,111
- Phải trả hàng ký gửi	9,529,400	9,529,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4,489,004,297	4,489,004,297
Cộng	5,958,694,228	45,557,525,207

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng

	Giá trị	Cuối kỳ Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

	Giá trị	Cuối kỳ Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất (từng loại trái phiếu chuyển đổi);
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (CP sửa chữa TSCĐ định kỳ, CP hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	7	
Số dư đầu năm trước	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	22,950,706,925	284,400,248,911
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9,017,651,534	9,017,651,534
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	31,968,358,459	293,417,900,445
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6,463,310,947	6,463,310,947
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	(870,000,000)	(870,000,000)

- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	37,561,669,406	299,011,211,392

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ **Đầu năm**

- -
- -
- -

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này **Kỳ trước**

- -
- -
- -
- -
- -
- -

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

Cuối kỳ **Đầu năm**

- -
- -
- -
- -
- -
- -
- -
- -
- -
- -
- -

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15,324,659,007	14,454,659,007
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105,844,658	105,844,658

Cộng

15,430,503,665 **14,560,503,665**

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)

Kỳ này **Kỳ trước**

- -
- -

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Kỳ này **Kỳ trước**

- -
- -

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Kỳ này **Kỳ trước**

- -
- -
- -

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

Cuối kỳ **Đầu năm**

- -
- -

b) Tài sản nhận giữ hộ:	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng hóa (Sách, VPP, đồ chơi) nhận ký gửi khách hàng để bán	525,947,654	695,765,406
Cộng	525,947,654	695,765,406

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	7,388.48	9,849.67
Ngoại tệ EUR	20.00	22.35

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng;	18,044,383,127	4,469,203,166
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	3,234,593,610	2,532,848,577
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi Nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	21,278,976,737	7,002,051,743

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty TNHH BB MM Vidon	13,636,364	-
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	-	18,002,709
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	-	-
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	514,869,760	-
- Các nhà cung cấp khác	20,750,470,613	6,984,049,034
Cộng	21,278,976,737	7,002,051,743

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	1,442,359
- Hàng bán bị trả lại.	-	6,857,363
Cộng	-	8,299,722

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	17,716,239,450	4,282,288,467
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	-	1,810,542,115
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm</i>	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2,066,249,110	1,910,357,134

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	1,807,841,003	-
Cộng	21,590,329,563	8,003,187,716

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	820,427	3,909,975
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2,373,426,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	17,146,000	55,194,520
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2,391,392,427	59,104,495

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	1,771,962,072	1,578,634,023
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	45,085,242	110,742,044
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	250,961,713	(12,155,898,831)
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	-	-
Cộng	2,068,009,027	(10,466,522,764)

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	109,090,909
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuê được giảm;	-	-
- Các khoản khác	215,361	-
Cộng	215,361	109,090,909

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Chi phí truy thu thuế nhập khẩu	3,100,827,613	-
- Các khoản khác (Chi phí tiền điện, nước, DV khác..)	102,120,297	-
Cộng	3,202,947,910	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,520,303,443	1,625,209,697
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	1,010,001
- Chi phí nhân công	630,352,003	601,670,240
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	108,474,084	135,616,281
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	5,707,070	2,853,647
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	401,255,717	553,696,226
- Các khoản chi phí QLDN khác.	374,514,569	-
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	-	1,044,594
- Chi phí bằng tiền khác	-	329,318,708
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	125,391,921	415,434,181
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	617,400	-
- Chi phí nhân công	116,208,109	359,410,247

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	16,139,899
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,566,412	39,402,112
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	481,923
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(9,150,186,214)	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; (Dự phòng công nợ phải thu khó đc	(9,150,186,214)	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	-	617,389,612
- Chi phí nhân công:	-	316,389,981
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	-	153,277,488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	-	106,898,968
- Chi phí khác bằng tiền:	-	14,909,315
Cộng	-	1,208,865,364

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối Kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với Các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh Chi phí theo yếu tố được căn cứ vào Số phát sinh Trên Các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;	-	-
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;	-	-
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	-	-
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	-	-

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý	-	-
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Cộng	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
Cộng	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách Nhận Các khoản Nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
Cộng	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 4/2016

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Các bên liên quan với Công ty gồm:	Mối quan hệ
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Công ty con
- Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Bao Bì MM Vidon	Công ty liên kết
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty con	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty con	670,232,760	17,028,964,500
Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	7,873,820,364
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	54,545,456	201,567,274
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	2,675,155,600
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	454,639,297	29,289,907,862
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	10,417,855,157
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	25,836,500,638
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	-

Tại ngày kết thúc quý 4/2016, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	23,300,552,595	27,181,259,206

Phải trả tiền hàng	-	-
Ứng trước tiền hàng	-	1,480,000,000
Công ty CP Phát Triển TM Ân Tượng Việt		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon		
Phải thu tiền hàng	-	1,745,804,550
Phải trả tiền hàng	91,209,675	-
Ứng trước tiền hàng	-	279,885,775
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	297,846,568	97,743,343
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông		
Phải thu tiền hàng	6,497,022,387	12,374,989,501
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng		
Phải thu cổ tức	4,413,149,680	1,820,810,160
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	-	-

Các loại Công cụ tài chính:

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	983,606,156	2,575,174,031
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	114,048,952,547	140,750,079,552
Đầu tư dài hạn	280,146,010,722	287,038,004,258
Các kkhoản cho vay	-	-
Cộng	395,178,569,425	430,363,257,841
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	65,661,794,712	71,359,794,712
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	10,262,758,310	53,570,648,154
Chi phí phải trả ngắn hạn	12,036,684,590	8,971,833,295
Cộng	87,961,237,612	133,902,276,161

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	31,127,794,712	-	40,232,000,000	71,359,794,712
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	53,570,648,154	-	-	53,570,648,154
Chi phí phải trả ngắn hạn	8,971,833,295	-	-	8,971,833,295
	93,670,276,161	-	40,232,000,000	133,902,276,161
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	28,529,794,712	-	37,132,000,000	65,661,794,712
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	10,262,758,310	-	-	10,262,758,310
Chi phí phải trả ngắn hạn	12,036,684,590	-	-	12,036,684,590
	50,829,237,612	-	37,132,000,000	87,961,237,612

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	18,044,383,127	-	3,234,593,610	21,278,976,737
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	-	19,524,080,453	-	2,066,249,110	21,590,329,563
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	(1,479,697,326)	-	1,168,344,500	(311,352,826)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	7,504,490,850
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					7,193,138,024
Doanh thu tài chính					2,391,392,427
Chi phí tài chính				-	(2,068,009,027)
Thu nhập khác				-	215,361
Chi phí khác				-	(3,202,947,910)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(101,467,146)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	4,212,321,729

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

- Trong năm 2016, Do ảnh hưởng chung của nền kinh tế trong nước và thế giới vẫn còn đang suy thoái, diễn biến của nền kinh tế trong nước còn phụ thuộc nhiều vào chính sách tiền tệ của Chính phủ, công ty cũng không thể tránh khỏi những khó khăn chung hiện nay.
- Do ảnh hưởng chung những khó khăn hiện nay, công ty vẫn còn đang trong giai đoạn tiếp tục cấu trúc lại hoạt động để luôn mong muốn đạt được chỉ tiêu kế hoạch kết quả hoạt động kinh doanh đã đề ra. Cùng với việc tái cấu trúc lại ngành nghề, Ảnh hưởng đến Doanh thu bán hàng trong kỳ đạt được (21,2 tỷ) tăng rất nhiều so với cùng kỳ năm trước (7,0 tỷ).
- Ngoài kết quả hoạt động kinh doanh đạt được, Trong kỳ Hội đồng Quản trị công ty đã họp định kỳ xem xét và nhất trí thực hiện cơ cấu lại khoản đầu tư tài chính dài hạn, nhằm phù hợp với chiến lược kinh doanh - chuyển đổi thành công ty Holding company giai đoạn 2016-2020. Công ty đã đánh giá và điều chỉnh tăng vốn nắm giữ cổ phần chi phối 51% vốn khoản đầu tư tài chính Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực.
- Trong kỳ, công ty đã thu hồi được 1 số khoản công nợ quá hạn, cùng với việc tính toán lại khoản dự phòng công nợ phải thu, công ty đã hoàn nhập được khoản chi phí dự phòng công nợ xấu tương đương (9,0 tỷ).
- Ngoài ra, trong kỳ công ty phát sinh thêm khoản chi phí thuế nhập khẩu bổ sung do kê khai sai mã hàng, dẫn đến thiếu số thuế của những năm trước (2011-2015) với số tiền tương đương (3,1 tỷ).
- Từ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ & những phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên, Lợi nhuận sau thuế kỳ này đạt (+4,2 tỷ) so so với cùng kỳ trước (+ 5,8 tỷ).

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy



Ngày 18 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh